

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ IV NĂM 2014 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4,682,765,406,122	4,078,159,785,118
II	Tiền gửi tại NHNN		4,040,518,562,649	2,987,662,111,490
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		4,958,261,764,060	7,991,541,994,226
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3,593,344,499,070	5,297,664,191,236
2	Cho vay các TCTD khác		1,364,917,264,990	2,708,188,802,990
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	(14,311,000,000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	7,683,340,206,068	2,651,436,584,603
1	Chứng khoán kinh doanh		7,732,427,341,259	2,877,306,143,237
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(49,087,135,191)	(225,869,558,634)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	12,151,849,783	43,995,263,180
VI	Cho vay khách hàng	V.3	123,269,457,379,027	106,534,309,940,734
1	Cho vay khách hàng		124,575,856,009,626	107,848,202,735,675
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.4	(1,306,398,630,599)	(1,313,892,794,941)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	25,924,908,505,026	19,893,362,195,721
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20,250,273,365,589	19,433,959,298,079
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5,935,127,850,805	628,688,631,145
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(260,492,711,368)	(169,285,733,503)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2,031,158,851,645	2,111,505,961,224
1	Đầu tư vào công ty con		1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		400,749,167,882	462,928,550,108
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(217,884,316,237)	(199,716,588,884)
IX	Tài sản cố định		4,883,144,969,475	4,898,389,878,015
1	Tài sản cố định hữu hình		2,620,758,629,880	2,609,650,600,533
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		3,537,488,781,866	3,352,639,025,411
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình (*)		(916,730,151,986)	(742,988,424,878)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2,262,386,339,595	2,288,739,277,482
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		2,737,100,586,166	2,661,527,101,117
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(474,714,246,571)	(372,787,823,635)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác		11,191,865,935,197	8,979,172,880,857
1	Các khoản phải thu		4,737,887,493,508	3,416,555,020,258
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5,101,443,860,807	3,798,931,624,920
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		60,607,207,157	104,245,764,033
4	Tài sản Có khác		1,725,509,777,517	1,964,844,263,266
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(433,582,403,792)	(305,403,791,620)
	Tổng tài sản Có		188,677,573,429,052	160,169,536,595,168

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	-	-
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	4,489,410,563,265	4,752,593,638,474
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,938,566,647,804	2,942,549,638,474
2	Vay các TCTD khác		2,550,843,915,461	1,810,044,000,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	162,533,381,618,243	131,426,986,562,458
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		875,025,035,859	4,089,634,167,845
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	599,907,533	501,147,405,446
VII	Các khoản nợ khác	V.11	2,969,085,658,384	2,696,099,655,343
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,904,428,861,875	1,792,687,568,142
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,064,656,796,509	831,308,087,201
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		-	72,104,000,000
	Tổng nợ phải trả		170,867,502,783,284	143,466,461,429,566
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	17,810,070,645,768	16,703,075,165,602
1	Vốn của TCTD		12,590,878,190,267	12,590,878,190,267
a	Vốn điều lệ		12,425,115,900,000	12,425,115,900,000
b	Vốn đầu tư XDCB		794,752,139	794,752,139
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,692,904,065	1,671,692,904,065
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(1,506,878,417,634)	(1,506,878,417,634)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153,051,697	153,051,697
2	Quỹ của TCTD		1,803,588,746,440	1,491,407,619,720
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		79,045,500,000	79,045,500,000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		3,336,558,209,061	2,541,743,855,615
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		2,284,348,786,175	2,155,947,318,188
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1,052,209,422,886	385,796,537,427
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		188,677,573,429,052	160,169,536,595,168

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

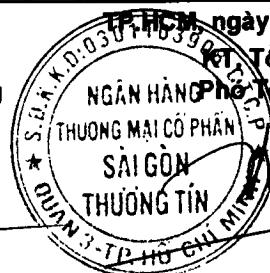
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		11,387,730,673,296	9,868,155,129,935
1	Bảo lãnh vay vốn		190,293,964,150	335,111,436,500
2	Cam kết trong nghiệp L/C		7,954,902,964,777	6,819,735,769,965
3	Bảo lãnh khác		3,242,533,744,369	2,713,307,923,470
II	Các cam kết đưa ra		11,102,843,517	803,013,181,870
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		11,102,843,517	803,013,181,870

Người lập

Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Giang



Hà Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính : VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	3,259,881,925,479	3,855,923,885,189	14,921,436,189,748	16,074,764,215,041
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,071,576,813,809	2,326,132,290,593	8,597,128,177,716	9,664,369,565,095
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,188,305,111,670	1,529,791,594,596	6,324,308,012,032	6,410,394,649,946
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		333,889,854,246	265,386,457,323	1,194,758,060,963	1,182,261,768,051
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		111,985,932,285	53,794,429,732	366,596,370,306	314,778,931,551
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		221,903,921,961	211,592,027,591	828,161,690,657	867,482,836,500
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		46,520,653,548	974,278,944	198,232,653,896	(210,336,781,843)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	64,015,418,800	(45,029,292,600)	183,086,218,619	(67,759,947,858)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	233,613,732,783	(70,619,024,994)	169,023,491,694	26,373,533,691
5	Thu nhập từ hoạt động khác		35,157,085,187	26,932,258,735	188,728,747,361	145,200,299,791
6	Chi phí hoạt động khác		1,973,489,793	2,401,153,672	21,221,732,786	7,843,631,924
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		33,183,595,394	24,531,105,063	167,507,014,575	137,356,667,867
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	123,173,487,148	62,553,733,827	252,336,208,148	195,680,632,027
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	1,236,681,317,278	1,014,661,848,715	4,319,518,557,912	4,088,168,063,831
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		674,034,604,026	699,132,573,712	3,803,136,731,709	3,271,023,526,499
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)		186,629,888,932	23,339,363,247	952,583,549,894	433,452,469,941
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		487,404,715,094	675,793,210,465	2,850,553,181,815	2,837,571,056,558
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	31,899,785,963	(49,161,412,347)	522,565,838,764	476,954,377,220
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		43,638,556,876	204,669,361,150	43,638,556,876	204,669,361,150
XII	Chi phí thuế TNDN		75,538,342,839	155,507,948,803	566,204,395,640	681,623,738,370
XIII	Lợi nhuận sau thuế		411,866,372,255	520,285,261,662	2,284,348,786,175	2,155,947,318,188
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)					

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



Hà Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (**) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13,681,738,167,267	14,437,397,625,459
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8,436,708,180,831)	(9,152,932,184,450)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		828,161,690,657	867,482,836,500
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		202,064,725,644	(114,087,971,821)
05	Thu nhập khác		82,515,350,612	139,041,723,492
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3,820,883,891,916)	(3,664,533,272,058)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(438,130,973,435)	(623,897,813,094)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2,098,756,887,998	1,888,470,944,028
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1,593,271,538,000	2,229,682,008,010
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,763,065,111,882)	1,852,941,867,443
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		31,843,413,397	339,382,034,987
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(22,308,516,319,180)	(14,844,631,736,584)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(50,835,744,168)	(405,165,638,098)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(317,937,484,953)	1,990,286,445,392
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(263,183,075,209)	67,783,454,054
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		31,106,395,055,785	24,340,481,175,126
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(500,547,497,913)	(7,275,401,792,851)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(3,214,609,131,986)	(115,275,026,471)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		27,345,122,419	(10,480,819,621,502)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(201,275,385,269)	(105,255,168,730)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5,237,642,267,040	(517,521,055,196)

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(510,485,257,271)	(374,100,275,647)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12,789,800,363	1,357,854,088
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		21,424,935	4,395,277,180
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		271,982,510,566	136,910,248,566
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(225,691,521,407)	(231,436,895,813)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	322,190,290,000
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(35,073,522,195)	(1,461,309,683,790)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35,073,522,195)	(1,139,119,393,790)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,976,877,223,438	(1,888,077,344,799)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		14,905,725,799,147	16,793,803,143,946
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		19,882,603,022,585	14,905,725,799,147

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013.

TP.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu

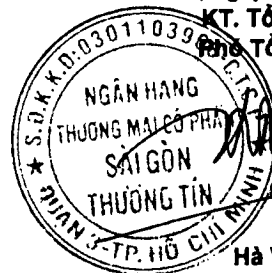
Kế toán trưởng





Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc


Hà Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý IV năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.
2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cự	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Thành viên HĐQT đã từ nhiệm (trong kỳ báo cáo)

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh	Ngày từ nhiệm
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014

4. BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tòng	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

5. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Chi nhánh Trung Tâm, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 346 Phòng giao dịch, 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước.

6.		<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
7.	Công ty con và công ty liên kết			
a.	Công ty con:			
	- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
	- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
	- Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
	- Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%	0%
	- Công ty TNHH MTV HYPERTEK (*)	0309998954		100%
	- Công ty TNHH SBJ Campuchia (**)	N0726		99.98%
	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	No: 27	100%	

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(**) Công ty TNHH SBJ Campuchia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 11.753 nhân viên (31/12/2013: 10.710 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12)

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại thuyết minh số I. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo các quy định này, Ngân hàng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý theo quy định.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài hợp nhất chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan các nghiệp vụ sau:

Phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản cố, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD") ("Thông tư 02"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2013. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau :

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây :

- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.

► Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Thông tư 02.

► Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

► Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.

► Ngân hàng được xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 1 (một) lần.

► Tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được đánh giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

5.2 Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Thông tư 10") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong kỳ. □

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên trị giá VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

5.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

5.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo điều 3 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Các khoản dư nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây :

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

5.4 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

a. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

b. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẵn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẵn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiền hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

6.3 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

6.4 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

9. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

10. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

14. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển.
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

18. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

20. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

21. Cổ phiếu quỹ

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	7,565,974,554,744	1,792,239,711,303
- Chứng khoán Chính phủ	7,565,974,554,744	1,792,239,711,303
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	166,452,786,515	1,085,066,431,934
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	883,959,742,419
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	166,452,786,515	201,106,689,515
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(49,087,135,191)	(225,869,558,634)
Tổng	7,683,340,206,068	2,651,436,584,603

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán nợ	7,565,974,554,744	1,792,239,711,303
Đã niêm yết	1,750,660,000,000	-
Chưa niêm yết	5,815,314,554,744	1,792,239,711,303
Chứng khoán vốn	166,452,786,515	1,085,066,431,934
Đã niêm yết	103,202,786,515	1,021,816,431,934
Chưa niêm yết	63,250,000,000	63,250,000,000
Dự phòng	(49,087,135,191)	(225,869,558,634)
Cộng	7,683,340,206,068	2,651,436,584,603

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18,804,528,383,153	45,942,930,533	28,879,915,020
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,149,212,735,961	-	13,729,632,898
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,357,032,857,030	25,881,482,681	-
- Quyền chọn bán	1,269,251,002,900	20,061,447,852	-
- Quyền chọn mua	1,029,031,787,262	-	15,150,282,122
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,083,137,565,462	83,640,699,317	13,809,499,231
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	716,716,479,237	-	13,809,499,231
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4,243,604,187,367	57,804,762,411	-
- Quyền chọn bán	1,695,189,473,512	25,835,936,906	-
- Quyền chọn mua	1,427,627,425,347	-	26,466,187,367
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-

3 Cho vay khách hàng

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	122,032,495,504,173	105,579,017,063,038
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,073,480,681,294	739,297,309,034
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,469,879,824,159	1,529,888,363,603
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	124,575,856,009,626	107,848,202,735,675

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	122,596,835,334,305	105,520,402,777,085
Nợ cần chú ý	491,322,056,082	734,697,481,238
Nợ dưới tiêu chuẩn	94,946,204,925	169,732,222,161
Nợ nghi ngờ	412,248,991,514	415,800,377,665
Nợ có khả năng mất vốn	980,503,422,800	1,007,569,877,526
Tổng	124,575,856,009,626	107,848,202,735,675

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	52,551,746,156,267	51,982,816,735,675
Nợ trung hạn	50,221,341,500,858	40,450,741,133,326
Nợ dài hạn	21,802,768,352,500	15,414,644,866,674
Tổng	124,575,856,009,625	107,848,202,735,675

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2014 đến 31/12/2014; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	780,759,658,817	533,133,136,124
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) (*)	134,910,365,062	543,564,026,260
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(50,835,744,168)
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm		(635,170,188,147)
Giảm khác	7,285,711	30,090,940
Số dư cuối kỳ	915,677,309,590	390,721,321,009
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	693,937,900,845	716,702,712,796
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	86,821,757,972	408,488,920,461
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(592,058,497,133)
Số dư cuối kỳ	780,759,658,817	533,133,136,124
5 Chứng khoán đầu tư		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	20,148,893,234,721	19,176,214,275,236
- Chứng khoán Chính phủ	19,721,793,723,606	15,826,789,494,408
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	427,099,511,115	1,529,781,164,916
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	1,819,643,615,912
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	101,380,130,868	257,745,022,843
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	167,352,240,403
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	101,380,130,868	90,392,782,440
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(20,647,164,968)	(169,285,733,503)
Cộng	20,229,626,200,621	19,264,673,564,576
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,935,127,850,805	628,688,631,145
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(239,845,546,400)	-
Cộng	5,695,282,304,405	628,688,631,145
Tổng cộng	25,924,908,505,026	19,893,362,195,721
6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	400,749,167,882	462,928,550,108
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(217,884,316,237)	(199,716,588,884)
Tổng	2,031,158,851,645	2,111,505,961,224
7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay NHNN	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
8 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác		
8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	779,049,547,804	2,533,148,638,474
- Bằng VND	247,448,761,955	2,349,883,184,961
- Bằng vàng và ngoại tệ	531,600,785,849	183,265,453,513
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,159,517,100,000	409,401,000,000
- Bằng VND	3,000,000,000	204,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,156,517,100,000	205,401,000,000
Tổng	1,938,566,647,804	2,942,549,638,474
8.2 Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	962,880,353,750	1,200,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,587,963,561,711	610,044,000,000
Tổng	2,550,843,915,461	1,810,044,000,000
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	4,489,410,563,265	4,752,593,638,474
9 Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	24,359,164,172,842	18,272,987,056,093
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	22,309,216,717,095	16,511,602,328,817
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,677,377,336,291	1,416,089,282,632
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	134,573,608,481	105,840,415,451
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	237,996,510,975	239,455,029,193
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	137,448,284,212,995	112,448,643,294,303
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12,634,348,178,468	10,435,378,217,327
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,159,484,028,389	1,043,848,651,220
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	118,182,083,649,723	96,415,185,048,275
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5,472,368,356,415	4,554,231,377,481
Tiền ký quỹ	549,974,370,460	560,035,062,534
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	56,419,431,369	33,693,543,189
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	493,554,939,091	526,341,519,345
Tiền gửi vốn chuyên dùng	18,640,660,901	23,312,968,716
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5,216,339,046	6,337,926,212
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	13,424,321,855	16,975,042,504
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	157,318,201,045	122,008,180,812
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác VND	148,837,701,097	113,091,308,316
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác ngoại tệ	8,480,499,948	8,916,872,496
Tổng	162,533,381,618,243	131,426,986,562,458
10 Phát hành giấy tờ có giá :		
Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
Dưới 1 năm	599,907,533	501,097,405,446
Từ 1 đến 5 năm	-	50,000,000
Trên 5 năm	-	-
Tổng	599,907,533	501,147,405,446
Phát hành GTCG theo loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND	595,658,333	501,143,198,246
Phát hành GTCG bằng USD	4,249,200	4,207,200
Tổng	599,907,533	501,147,405,446
11 Các khoản nợ khác		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ	354,837,868,701	79,245,607,015
Các khoản phải trả bên ngoài	2,614,247,789,683	2,544,750,048,328
Dự phòng rủi ro khác:	-	72,104,000,000
Tổng	2,969,085,658,384	2,696,099,655,343

12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư		Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	Đầu năm	Số phải nộp		
1 Thuế GTGT	15,853,403,317	147,020,346,968	145,749,512,627	17,124,237,658
2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3 Thuế TNDN	(60,905,363,841)	522,565,838,764	438,130,973,435	23,529,501,488
4 Các loại thuế khác	52,458,254,877	165,443,800,986	180,202,736,584	37,699,319,279
Tổng cộng	7,406,294,353	835,029,986,718	764,083,222,646	78,353,058,425

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	60,607,207,157	104,245,764,033

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 22

13.2 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,242,511,590	1,242,511,590

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:

	1,242,511,590	1,242,511,590
--	---------------	---------------

+ Cổ phiếu phổ thông:

	1,242,511,590	1,242,511,590
--	---------------	---------------

+ Cổ phiếu ưu đãi:

	-	-
--	---	---

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

	100,000,000	100,000,000
--	-------------	-------------

+ Cổ phiếu phổ thông:

	100,000,000	100,000,000
--	-------------	-------------

+ Cổ phiếu ưu đãi:

	-	-
--	---	---

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

	1,042,511,590	1,142,511,590
--	---------------	---------------

+ Cổ phiếu phổ thông

	1,142,511,590	1,142,511,590
--	---------------	---------------

+ Cổ phiếu ưu đãi:

	-	-
--	---	---

- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần

13.3 Cổ tức:

+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần (*)

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	16%	

+ Cổ tức đã trả / Cổ phần

(*) Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua phương án trả cổ tức cho năm 2013, bao gồm 8% bằng tiền mặt và 8% cổ tức bằng cổ phiếu. Ngân hàng đã tạm ứng 8% cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông trong năm 2013.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột kỳ này: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

- Cột kỳ trước: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	132,236,440,636	190,138,034,936
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	12,339,094,437,371	13,658,183,916,894
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2,162,510,029,828	2,104,572,093,611
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh (*)	142,478,017,447	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	145,117,264,466	121,870,169,600
Tổng	14,921,436,189,748	16,074,764,215,041

(*) Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh năm 2014 là 142.478.017.447 đ được kết chuyển từ khoản thu hoạt động dịch vụ theo thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/06/2014 của NHNN.

Trong năm 2013, khoản thu này được hạch toán trên tài khoản 7120 với số dư là: 101.638.835.416 đ, được đưa vào khoản thu từ hoạt động dịch vụ.

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	8,174,888,315,344	8,953,616,776,086
Trả lãi tiền vay	293,117,114,537	374,107,558,930
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	493,275,282	228,485,738,613
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	128,629,472,553	108,159,491,466
Tổng	8,597,128,177,716	9,664,369,565,095

	Kỳ này	Kỳ trước
16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30,356,646,586	8,601,850,671
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(24,052,851,410)	(3,078,237,740)
Chi phí / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	176,782,423,443	(73,283,560,789)
Cộng	183,086,218,619	(67,759,947,858)
17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	107,233,063,841	90,725,197,091
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(79,348,140,682)	(378,000,000,000)
Dự phòng / hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư	141,138,568,535	313,648,336,600
Cộng	169,023,491,694	26,373,533,691
18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	30,383,102,600	60,374,913,630
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	4,608,170,500	7,629,455,915
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - cty con)	223,828,801,866	61,918,905,455
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	13,162,435,600	6,986,973,566
- Chi phí bán chứng khoán tk 34	(1,478,575,065)	(9,878,056,153)
Các khoản thu nhập khác (dự phòng/hoàn nhập dự phòng)	(18,167,727,353)	68,648,439,614
Tổng	252,336,208,148	195,680,632,027
19 Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	73,371,519,137	93,572,871,230
2 Chi phí cho nhân viên:	2,437,632,322,193	2,114,469,925,336
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	2,243,270,169,728	1,947,371,445,438
- Các khoản chi đóng góp theo lương	191,822,912,798	167,071,912,404
- Chi trợ cấp	2,539,239,667	26,567,494
- Chi công tác xã hội	-	-
3 Chi về tài sản :	999,589,153,662	1,024,219,992,188
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	271,651,953,471	267,552,559,062
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	637,754,633,648	719,767,090,347
Trong đó: - Công tác phí	35,053,360,106	24,995,511,100
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	591,950,000	347,800,000
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	171,170,929,272	136,138,184,730
Tổng	4,319,518,557,912	4,088,168,063,831
VII. Các thông tin khác		
Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
20 Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Các giao dịch trong năm		
Chi phí trả lãi	43,946	165,660
Thu nhập lãi	45,190	34,475
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	28,363	6,766
Chi trả phí và dịch vụ	4,384	4,714
Nhận cổ tức	236,080	96,057
Thu nhập khác	478	23,112
Chi phí khác		96,241
Số dư tại ngày 31/12		
Nhận tiền gửi	1,490,019	605,412
Dư nợ cho vay	858,031	328,759
Chứng khoán kinh doanh		462,960
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	825,527	605,815
Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác		464,191
Các khoản phải thu khác	221,072	221,822
Các khoản phải trả khác	2,850	68,511
Thù lao Hội Đồng Quản Trị sau thuế	33,438	26,196
Thù lao Ban Tổng Giám Đốc sau thuế	62,667	46,814
21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 23		
VIII. Quản lý rủi ro tài chính		
Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.		
22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 24		
22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 25		
22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 26		

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	79,045,500,000	83,263,175,653	818,107,500,830	589,605,708,820	431,234,417	2,541,743,855,615	947,803,836	16,703,075,165,602
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	204,814,995,228	107,797,365,909	262,885,381,992	2,284,348,786,175	-	2,859,846,529,304
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2,284,348,786,175	-	2,284,348,786,175
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	204,814,995,228	107,797,365,909	262,885,381,992	-	-	575,497,743,129
- Thặng dư từ bán cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn khoản chia cổ tức trên cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(263,316,616,409)	(1,489,534,432,729)	-	(1,752,851,049,138)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(201,275,385,269)	-	-	(201,275,385,269)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(312,612,361,137)	-	(312,612,361,137)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	(262,885,381,992)	-	(262,885,381,992)
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	(914,009,272,000)	-	(914,009,272,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(27,417,600)	-	(27,417,600)
- Các khoản giảm khác (chuyển sang tài khoản công nợ theo yêu cầu của NHNN)	-	-	-	-	-	-	-	-	(62,041,231,140)	-	(62,041,231,140)
Số dư cuối kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	79,045,500,000	83,263,175,653	1,022,922,496,058	697,403,074,729	-	3,336,558,209,061	947,803,836	17,810,070,645,768

(*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được hạch toán vào lãi lỗ kinh doanh tại thời điểm cuối năm theo quy định hiện hành.

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3,140,189,258,378	1,818,072,505,682	4,958,261,764,060
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	123,105,976,185,467	1,469,879,824,159	124,575,856,009,626
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	33,917,828,557,653	-	33,917,828,557,653
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	1,465,749,167,882	783,294,000,000	2,249,043,167,882
Tiền gửi và vay của TCTD khác	3,200,585,694,669	1,288,824,868,596	4,489,410,563,265
Tiền gửi của khách hàng	161,311,073,096,327	1,222,308,521,916	162,533,381,618,243
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	235,390,094,261	639,634,941,598	875,025,035,859
Phát hành giấy tờ có giá	599,907,533	-	599,907,533
Các công cụ tài chính phái sinh	15,836,967,343,155	669,278,249,836	16,506,245,592,991
Cam kết ngoại bảng	11,398,833,516,813		11,398,833,516,813

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4,682,765					-	-	4,682,765
Tiền gửi tại NHNN			4,040,519				-	-	4,040,519
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	552		3,562,203	795,395	6,374	50,000	543,738	-	4,958,262
Chứng khoán kinh doanh (*)		166,453	3,726,352	2,121,615	1,448,778	269,230	-	-	7,732,427
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		12,152					-	-	12,152
Cho vay khách hàng (*)	1,979,021		33,230,449	54,753,802	27,572,461	1,519,417	4,762,368	758,339	124,575,856
Chứng khoán đầu tư (*)		5,036,508	1,334,436	1,050,206	2,769,771	3,037,545	12,905,871	51,063	26,185,401
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2,249,043					-	-	2,249,043
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,883,145					-	-	4,883,145
Tài sản khác	600,304	11,025,144					-	-	11,625,448
Tổng cộng	2,579,877	28,055,211	45,893,957	58,721,019	31,797,384	4,876,192	18,211,977	809,402	190,945,019
Nợ chính phủ và NHNN			-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			1,902,143	1,835,521	743,610	3,048	989	4,100	4,489,411
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			3,690	320,402	425,933	31,250	93,750	-	875,025
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng		707,293	82,479,946	27,074,835	16,269,586	19,979,676	15,993,655	28,392	162,533,382
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)		2,969,086					-	-	2,969,086
Vốn và các quỹ							-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	3,676,378	84,386,379	29,230,758	17,439,129	20,013,974	16,088,394	32,492	170,867,503
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2,579,877	24,378,832	(38,492,421)	29,490,262	14,358,255	(15,137,782)	2,123,583	776,909	20,077,516
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2,579,877	24,378,832	(38,492,421)	29,490,262	14,358,255	(15,137,782)	2,123,583	776,909	20,077,516

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2 Rủi ro tiền tệ:

	VND	Vàng	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,987,464	388,249	887,196	115,293	14,211	108,861	116,848	64,642	4,682,765
Tiền gửi tại NHNN	3,146,938	-	692,060	-	-	-	-	201,520	4,040,519
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2,746,812	-	1,952,231	52,756	69,975	59,322	30,778	46,387	4,958,262
Chứng khoán kinh doanh (*)	7,732,427	-	-	-	-	-	-	-	7,732,427
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1,376,674	-	-	187,399	-	-	-	40,021	1,604,094
Cho vay khách hàng (*)	115,281,452	30,018	8,057,173	-	-	-	-	1,207,213	124,575,856
Chứng khoán đầu tư (*)	26,185,401	-	-	-	-	-	-	-	26,185,401
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2,249,043	-	-	-	-	-	-	-	2,249,043
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4,581,852	-	-	-	-	-	-	301,293	4,883,145
Tài sản khác	11,314,487	88	220,016	0	4,462	49,162	13,793	23,440	11,625,448
Tổng cộng	177,602,552	418,355	11,808,676	355,448	88,649	217,345	161,419	1,884,517	192,536,961
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	157,949,959	52	13,027,312	274,462	84,771	137,192	159,184	826,514	
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1,213,329	-	3,198,048	22,910	25,786	3,534	9,369	16,434	4,489,411
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	420,238	-	454,787	-	-	-	-	-	875,025
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1,338,592	-	31,060	76,904	128,730	16,656	1,591,943
Tiền gửi của khách hàng	153,470,696	-	7,968,740	239,054	27,816	56,374	17,591	753,111	162,533,382
Phát hành giấy tờ có giá	596	-	4	-	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	2,845,100	52	67,140	12,499	108	380	3,494	40,313	2,969,086
Vốn và các quỹ	17,767,963	-	-	-	-	-	-	42,108	17,810,071
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	175,717,922	52	13,027,312	274,462	84,771	137,192	159,184	868,622	190,269,516
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1,884,631	418,303	(1,218,636)	80,986	3,878	80,153	2,235	1,015,895	2,267,445
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(324,498)	1,446,411	(8,399)	(4,253)	(36,837)	(1,839)	6,817	1,077,403
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	1,884,631	93,805	227,775	72,588	(375)	43,317	396	1,022,713	3,344,848

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			4,682,765	-	-	-	-	4,682,765
Tiền gửi tại NHNN			4,040,519	-	-	-	-	4,040,519
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	552		3,562,203	795,395	56,374	543,738	-	4,958,262
Chứng khoán kinh doanh (*)			3,726,352	2,288,068	1,718,008	-	-	7,732,427
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			12,152	-	-	-	-	12,152
Cho vay khách hàng (*)	1,487,699	491,322	6,288,548	12,815,466	37,375,043	50,125,581	15,992,197	124,575,856
Chứng khoán đầu tư (*)			20,148,893	101,380	-	5,935,128	-	26,185,401
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					-	-	2,249,043	2,249,043
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			0	842	13,824	268,669	4,599,809	4,883,145
Tài sản khác	472,801	127,503	1,019,144	194,746	6,434,815	3,346,612	29,827	11,625,448
Tổng cộng	1,961,051	618,825	43,480,576	16,195,898	45,598,064	60,219,728	22,870,876	190,945,019
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	87,740,584	28,313,538	37,807,463	16,969,784	36,135	170,867,503
Nợ chính phủ và NHNN			-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			1,902,143	977,996	1,101,030	502,571	5,671	4,489,411
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			3,690	63,622	355,601	450,039	2,072	875,025
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng			83,187,238	27,074,835	36,249,262	15,993,655	28,392	162,533,382
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)			2,646,913	197,085	101,570	23,518	-	2,969,086
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	87,740,584	28,313,538	37,807,463	16,969,784	36,135	170,867,503
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,961,051	618,825	(44,260,008)	(12,117,640)	7,790,602	43,249,944	22,834,741	20,077,516

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

VIII **Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210

B05/TCTD

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 :

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	4,682,765	4,682,765	4,682,765
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	4,040,519	4,040,519	4,040,519
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	1,364,918	-	3,593,343	4,958,262	4,958,262
Chứng khoán kinh doanh	7,683,340	-	-	-	-	7,683,340	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12,152	-	-	-	-	12,152	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	123,269,457	-	-	123,269,457	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	20,229,626	-	20,229,626	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5,695,282	-	-	-	5,695,282	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	264,513	-	264,513	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6,749,708	6,749,708	(*)
Tổng tài sản Có	7,695,492	5,695,282	124,634,376	20,494,139	19,066,336	177,585,625	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	4,489,411	4,489,411	4,489,411
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	162,533,382	162,533,382	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	875,025	875,025	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	600	600	(*)
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	2,439,203	2,439,203	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	170,337,620	170,337,620	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12/02/2015



Người lập
Lê Thị Huyền



Kế toán trưởng
Huỳnh Thanh Giang



KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Hà Văn Trung

